

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

**TCVN 10583-5:2014
ISO/IEC 9834-5:1991**

Xuất bản lần 1

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – LIÊN KẾT HỆ THỐNG MỞ –
THỦ TỤC ĐIỀU HÀNH CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ OSI –
PHẦN 5: SỔ ĐĂNG KÝ XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG
ĐIỀU KHIỂN VT**

*Information technology – Open systems interconnection – Procedures for the operation
of OSI registration authorities –
Part 5: Register of VT control Object definitions*

HÀ NỘI - 2014

Mục lục	Trang
Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	7
2 Tài liệu viện dẫn.....	8
3 Định nghĩa.....	8
4 Các từ viết tắt.....	9
5 Ban kỹ thuật.....	10
6 Vai trò của Cơ quan đăng ký.....	10
7 Nội dung của các mục nhập sổ đăng ký.....	10
Phụ lục A (Quy định) Các mục nhập sổ đăng ký.....	11
Phụ lục B (Tham khảo) Các ví dụ về mục nhập sổ đăng ký.....	16

Lời nói đầu

TCVN 10583-5:2014 hoàn toàn tương đương với ISO/IEC 9834-5:1991

TCVN 10583-5:2014 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/JTC 1 *Công nghệ thông tin* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Bộ tiêu chuẩn TCVN 10583 (ISO/IEC 9834) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở gồm các tiêu chuẩn sau đây:

1. TCVN 10583-1:2014 (ISO/IEC 9834-1:2012) Công nghệ thông tin – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký định danh đối tượng – Phần 1: Thủ tục chung và các cung trên cùng của cây định danh đối tượng quốc tế
2. TCVN 10583-2:2014 (ISO/IEC 9834-2:1993) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 2: Thủ tục đăng ký cho kiểu tài liệu OSI
3. TCVN 10583-3:2014 (ISO/IEC 9834-3:2008) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 3: Đăng ký các cung định danh đối tượng bên dưới cung mức trên cùng do ISO và ITU-T quản trị
4. TCVN 10583-4:2014 (ISO/IEC 9834-4:1991) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 4: Sổ đăng ký của hồ sơ VTE
5. TCVN 10583-5:2014 (ISO/IEC 9834-5:1991) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 5: Sổ đăng ký xác định đối tượng điều khiển VT
6. TCVN 10583-6:2014 (ISO/IEC 9834-6:2005) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 6: Đăng ký quá trình ứng dụng và thực thể ứng dụng
7. TCVN 10583-7:2014 (ISO/IEC 9834-7:2008) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 7: Việc đăng ký của các tổ chức quốc tế ISO và ITU-T
8. TCVN 10583-8:2014 (ISO/IEC 9834-8:2008) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 8: Tạo và đăng ký các định danh đơn nhất (UUIDs) và sử dụng như các thành phần định danh đối tượng ASN.1
9. TCVN 10583-9:2014 (ISO/IEC 9834-9:2008) Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 9: Đăng ký các cung định danh đối tượng cho ứng dụng và dịch vụ sử dụng định danh thẻ

Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở – Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 5: Sổ đăng ký xác định đối tượng điều khiển VT

Information technology – Open systems interconnection – Procedures for the operation of OSI registration authorities –

Part 5: Register of VT control object definitions

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định nội dung của các mục nhập sổ đăng ký ghi lại thông tin về việc xác định đối tượng điều khiển VT và gán các tên của kiểu OBJECT IDENTIFIER ASN.1 cho việc xác định VT CO. Các VT CO trong sổ đăng ký này được xác định để sử dụng với các thực thi của giao thức VT yêu cầu phù hợp với ISO 9041-1.

Các tên gọi của hồ sơ VTE tham chiếu trong tiêu chuẩn này được sử dụng trong các lĩnh vực của giao thức truyền thông VT xác định trong ISO 9041-1 ở đó yêu cầu định danh việc xác định VT CO trong các sổ đăng ký.

Tên đăng ký theo tiêu chuẩn này phải sử dụng một định danh của hồ sơ VTE liên kết với nó trong sổ đăng ký.

Sự có mặt của mục nhập sổ đăng ký Sổ đăng ký không bao hàm một hỗ trợ nào cho việc xác định VT CO trong mọi thực thi thiết bị đầu cuối ảo.

CHÚ THÍCH Tuy nhiên, trong mục nhập xác định VT CO, các yêu cầu có thể được thực hiện liên quan đến các thực thi yêu cầu hỗ trợ mục nhập đó.

Yêu cầu đăng ký về việc phân loại CO sau đây được định danh trong ISO 9040:

- Các đối tượng điều khiển mục nhập trường (FEICOs)
- Các đối tượng điều khiển thí điểm mục nhập trường (FEPCOs)
- Các đối tượng thông tin tham chiếu (RIOs)
- Các đối tượng điều khiển điều kiện kết thúc (TCCOs)

Ngoài ra, có một yêu cầu về việc đăng ký các đối tượng điều khiển hỗn hợp. Các tiêu chuẩn VT trong tương lai có thể định danh các yêu cầu đăng ký cho các phân loại CO mới.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

ISO/IEC 8824:1990 *Information technology – Open systems interconnection – Specification of abstract syntax notation one (ASN.1)* (Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở - Đặc tả ký pháp cú pháp trừu tượng phiên bản 1 (ASN.1))

ISO 9040:1990¹ *Information technology – Open systems interconnection – Virtual terminal basic class service* (Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở - Dịch vụ lớp cơ sở của thiết bị đầu cuối ảo)

ISO 9041-1:1990² *Information technology – Open systems interconnection – Virtual terminal basic class protocol – Part 1: Specification* (Công nghệ thông tin – Liên kết hệ thống mở - Giao thức lớp cơ sở của thiết bị đầu cuối ảo – Phần 1: Quy định)

ISO/IEC 9834-1:1991³ *Information technology – Open systems interconnection – Procedures for the operation of OSI registration authorities – Part 1: General procedures* (Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở -Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI – Phần 1: Các thủ tục chung)

3 Định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ sau đây.

- a) Liên kết VT
- b) Thông số VTE
- c) Thông số dịch vụ
- d) Đối tượng biểu diễn
- e) Đối tượng điều khiển
- f) Đối tượng thiết bị
- g) Trường
- h) Đối tượng điều khiển việc xác định trường
- i) Bản ghi việc xác định trường
- j) Đối tượng điều khiển hướng dẫn mục nhập trường

¹ ISO 9040:1990 đã hủy và thay thế bằng ISO 9040:1997

² ISO 9041-1:1990 đã hủy và thay thế bằng ISO 9041-1:1997

³ ISO/IEC 9834-1:1991 đã hủy và thay thế bằng ISO/IEC 9834-1:2012

- k) Bản ghi hướng dẫn mục nhập trường
- l) Hướng dẫn mục nhập trường
- m) Đối tượng điều khiển thí điểm mục nhập trường
- n) Bản ghi thí điểm mục nhập trường
- o) Đối tượng điều khiển ngữ cảnh
- p) Đối tượng thông tin tham chiếu
- q) Đối tượng điều khiển điều kiện kết thúc
- r) Sự kiện của mục nhập trường
- s) Điều kiện mục nhập trường
- t) Phản ứng mục nhập trường

4 Các từ viết tắt

Tiêu chuẩn này áp dụng các từ viết tắt sau đây.

VT	Thiết bị đầu cuối ảo
VTE	Môi trường thiết bị đầu cuối ảo
ISO	Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa
OSI	Liên kết hệ thống mở
ASN.1	Ký pháp cú pháp trừu tượng phiên bản 1
CO	Đối tượng điều khiển
FDCO	Đối tượng điều khiển việc xác định trường
FDR	Bản ghi việc xác định trường
FEICO	Đối tượng điều khiển hướng dẫn mục nhập trường
FEIR	Bản ghi hướng dẫn mục nhập trường
FEI	Hướng dẫn mục nhập trường
FEPCO	Đối tượng điều khiển thí điểm mục nhập trường
FEPR	Bản ghi thí điểm mục nhập trường
FEE	Sự kiện của mục nhập trường
FEC	Điều kiện của mục nhập trường
FER	Phản ứng của mục nhập trường
CCO	Đối tượng điều khiển ngữ cảnh
RIO	Đối tượng thông tin tham chiếu

TCVN 10583-5:2014

TCCO Đối tượng điều khiển điều kiện kết thúc

5 Ban kỹ thuật

Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có trách nhiệm xây dựng tiêu chuẩn này.

6 Vai trò của Cơ quan đăng ký

Cơ quan đăng ký thực hiện vai trò kỹ thuật trong việc đảm bảo rằng các mục nhập phù hợp với tiêu chuẩn này và trình bày các đặc tả hữu ích và rõ ràng.

7 Nội dung của các mục nhập số đăng ký

Nội dung của các mục nhập số đăng ký được quy định trong Phụ lục A.

8 Định dạng của các mục nhập số đăng ký

Các đề xuất của mục nhập số đăng ký phải là một dạng được quy định trong Phụ lục A.

9 Áp dụng TCVN 10583-1(ISO/IEC 9834-1)

Tiêu chuẩn này áp dụng tất cả các điều của TCVN 10583-1(ISO/IEC 9834-1).

10 Hoạt động

Các hoạt động không vượt quá 20 đăng ký một năm.

11 Sự thay đổi

Việc bao gồm, việc sửa đổi hoặc việc xóa các mục nhập số đăng ký trong Sổ đăng ký phải yêu cầu sự đồng thuận của các tổ chức thành viên ISO và phải làm theo các thủ tục tương tự được sử dụng cho thỏa thuận của tiêu chuẩn ngoại trừ phê duyệt cuối cùng của các hội đồng ISO/IEC là không được yêu cầu.

12 Tính sẵn có

Các bản sao của mục nhập số đăng ký phải được Cơ quan đăng ký tạo sẵn cho người yêu cầu.

13 Sổ đăng ký phụ

Sổ đăng ký phải bao gồm các sổ đăng ký phụ, mỗi sổ đăng ký phụ tương ứng với một phân loại chính của đối tượng điều khiển VT. Đó là:

- COs hỗn hợp ;
- FEICOs ;
- FEPCOs ;
- RIOs ;
- TCCOs.

Các kiểu đối tượng điều khiển mới có thể xác định trong các sửa đổi của ISO 9040 hoặc trong các tiêu chuẩn VT trong tương lai. Các yêu cầu đăng ký đối với các kiểu CO này phải được quy định trong các tiêu chuẩn đó sao cho tiêu chuẩn này không cần được cập nhật.

Phụ lục A

(Quy định)

Các mục nhập sổ đăng ký

Các tiêu đề của Phụ lục này phải được sử dụng trong mục nhập sổ đăng ký. Các nội dung của mỗi điều được xác định trong văn bản tương ứng dưới đây:

CHÚ THÍCH Ví dụ về mục nhập sổ đăng ký xuất hiện trong Phụ lục B, và nên được tham khảo như phụ lục này.

A.1 Số mục nhập

Số mục nhập được xác định bởi cơ quan duy trì sổ đăng ký. Ngoài ra còn hướng tới mục đích sử dụng của con người và cung cấp định danh mục nhập sổ đăng ký trong phạm vi của cơ quan duy trì sổ đăng ký nhưng không nằm ngoài sổ đăng ký. Ví dụ là:

MISCO-03 Mục nhập sổ đăng ký thứ ba đối với COs hỗn hợp;

FEICO-05 Mục nhập sổ đăng ký thứ năm đối với FEICOs;

FEPCO-11 Mục nhập sổ đăng ký thứ mười một đối với FEPCOs;

RIO-06 Mục nhập sổ đăng ký thứ sáu đối với RIOs;

TCCO-07 Mục nhập sổ đăng ký thứ bảy đối với TCCOs.

A.2 Tên của Cơ quan bảo trợ

Điều này phải chứa tên của cơ quan bảo trợ (xác định trong TCVN 10583-1(ISO/IEC 9834-1)) đó là tổ chức đề xuất mục nhập sổ đăng ký.

A.3 Ngày tháng

Điều này phải chứa ngày tháng một đề xuất được đệ trình đầu tiên đến tiểu ban kỹ thuật có trách nhiệm hoặc ngày tháng đề xuất của mục nhập sổ đăng ký.

A.4 Định danh

Điều này quy định giá trị của kiểu OBJECT IDENTIFIER ASN.1 trong đó định danh VT CO xác định bởi mục nhập sổ đăng ký này, và được sử dụng trong trường định danh kiểu CO của các phần tử giao thức VT tham chiếu CO này.

CHÚ THÍCH Các giá trị của kiểu OBJECT IDENTIFIER ASN.1 cung cấp định danh các đối tượng thông tin và không bao giờ được sử dụng lại.

Một mục nhập sổ đăng ký xác định VT CO OSI được sao chép mà không có thay đổi về kỹ thuật nào từ một sổ đăng ký đến một sổ đăng ký khác ở đó giá trị định danh đối tượng đã cấp phát đầu tiên có thể được duy trì để định danh cùng một đối tượng trong sổ đăng ký mới hoặc giá trị mới

TCVN 10583-5:2014

có thể được cấp phát. Giá trị định danh cũ không được sử dụng lại để định danh một đối tượng khác.

Các định danh đối tượng mới được cấp phát bởi Cơ quan đăng ký quốc tế đối với các kiểu đối tượng điều khiển VT phải có dạng:

{iso standard 9834 vt-co-def (5) reg (x) y}

ở đó

a) reg (x) định danh sổ đăng ký phụ và có các giá trị sau đây:

- reg (x) = 0 – misco(0);

- reg (x) = 1 – feico(1);

- reg (x) = 2 – fepco(2);

- reg (x) = 3 – rio(3);

- reg (x) = 4 – tcco (4).

Các giá trị cho sổ đăng ký phụ mới phải được xác định trong các tiêu chuẩn VT tương lai trong đó định danh các phân loại mới của CO về đăng ký; và

b) y là số kiểu đối tượng điều khiển VT trong sổ đăng ký phụ quốc tế.

Các định danh đối tượng được cấp phát bởi các cơ quan đăng ký khác có thể là mọi mẫu cho phép theo ISO/IEC 8824 và lệ thuộc vào TCVN 10583-1(ISO/IEC 9834-1)

A.5 Giá trị bộ mô tả

Điều này quy định giá trị của Bộ mô tả đối tượng ASN.1 được liên kết với định danh trong điều A.4. Các mục nhập được sao chép từ một sổ đăng ký đến sổ đăng ký khác, các thay đổi của điều này phải được xem là thay đổi về biên tập, không phải thay đổi về kỹ thuật.

Giá trị Bộ mô tả đối tượng cung cấp văn bản mà con người có thể đọc được mô tả việc xác định VT CO được bao trùm bởi mục nhập sổ đăng ký. Nó có thể được chọn để cung cấp khả năng định danh mức cao việc xác định VT CO nhưng điều này không được bảo đảm chắc chắn.

A.6 Các thông số CO

Bảng A.1 xác định các thông số VTE, các thông số này quy định CO.

Ký pháp sau đây được sử dụng trong bảng để biểu thị trạng thái của các mục nhập:

M = bắt buộc;

O= tùy chọn;

C = điều kiện;

– = thông số CO không ánh xạ đến thông số VT.

Bảng A.1 – Các thông số CO

Kiểu CO Thông số CO	Đối tượng điều khiển phần tử đơn có tham số hỗ trợ	Đối tượng điều khiển nhiều phần tử tham số hỗ trợ	Đối tượng điều khiển không tham số hỗ trợ	FEICO FEP CO RIO
Tên CO	–	–	–	–
Định danh kiểu CO	–	–	–	–
Cấu trúc CO	–	M Số nguyên dương	M Không thông số	–
Truy cập CO	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)
Quyền ưu tiên CO	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)
Bộ khởi phát CO	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)	O (xem chú thích 1)
Định danh phần tử CO	–	M Số nguyên dương	–	–
Hạng mục CO	O “boolean” mặc định (xem chú thích 2)	O “boolean” mặc định (xem chú thích 2)	–	–
Kho CO	C (xem chú thích 3)	C (xem chú thích 3)	–	–
Kích cỡ CO	O (xem chú thích 4)	O (xem chú thích 4)	–	–

Các CHÚ THÍCH:

- 1 Danh sách và các giá trị hợp lệ từ ISO9040 – nếu vắng mặt thì áp dụng giá trị mặc định thông thường.
- 2 Giá trị mặc định của hạng mục CO là “boolean”.
- 3 Có mặt nếu hạng mục là “ký tự” và nếu vắng mặt thì áp dụng giá trị mặc định thông thường.
- 4 Giá trị phụ thuộc vào hạng mục và nếu vắng mặt thì áp dụng giá trị mặc định thông thường.

TCVN 10583-5:2014

A.7 Các giá trị, cú pháp và ngữ nghĩa CO

Điều này quy định các giá trị dữ liệu ban đầu bao gồm trong CO đăng ký, các ngữ nghĩa kết hợp với các giá trị đó cho FEICOs và FEPCOs có thể được cập nhật và quy định cú pháp cho các cập nhật.

A.7.1 COs hỗn hợp

CO hỗn hợp có thể chứa các phần tử đơn hoặc đa phần tử như đã xác định trong ISO 9040 về các COs có thông số hoặc có thể có cấu trúc không thông số. Đối với mỗi phần tử, một giá trị đơn đầu tiên có thể được đưa ra một cách tùy chọn và trong trường hợp hạng mục “boolean” thì có thể đưa ra nhiều giá trị.

Mô tả ngôn ngữ tự nhiên của các ngữ nghĩa kết hợp với các giá trị chứa trong CO. Đây có thể là trường hợp bao gồm các hoạt động mà người sử dụng VT nhận một cập nhật đến CO này có thể thực hiện hoặc các suy luận được tạo cho hoạt động cập nhật.

Cú pháp về cập nhật CO có cấu trúc thông số được xác định trước trong ISO 9041-1.

A.7.2 FEICOs

Mô tả ngôn ngữ tự nhiên được đưa ra cho mỗi FEI được xác định trong mục nhập sổ đăng ký này.

FEICO tạo thành một danh sách các bản ghi hướng dẫn mục nhập trường (FEIRs). Mỗi FEIR có thể chứa một hoặc nhiều FEIs. Nội dung ban đầu của mỗi FEIR lần lượt được xác định từ tập các FEIs mô tả ở trên.

Đặc tả có thể đưa ra trong số hiệu quả tích lũy của nhiều FEIR áp dụng đồng thời đến mục nhập dữ liệu cho một trường (xem ISO 9040 các chú thích của điều B.18.7).

Một phát biểu được tạo ra để xem liệu FEICO xác định bởi mục nhập sổ đăng ký này có thể được cập nhật hay không. Nếu không, thì các nội dung thực tế của mỗi FEIR là không quan trọng. Các ngữ nghĩa FEI được kết hợp với chỉ mục FEICO, FEICO này được sử dụng trong đối tượng điều khiển việc xác định trường (FDCO).

Nếu FEICO có thể được cập nhật thì cú pháp cập nhật cho mỗi FEI được đưa ra và trình bày trong ASN.1.

A.7.3 FEPCOs

Mô tả ngôn ngữ tự nhiên được đưa ra cho mỗi sự kiện mục nhập trường (FEE), điều kiện mục nhập trường (FEC) và phản ứng mục nhập trường (FER) được xác định trong mục nhập sổ đăng ký này.

FEPCO tạo thành một danh sách các bản ghi thí điểm mục nhập trường (FEPRs). Mỗi FEPR có thể chứa một FEE, một FEC và một hoặc nhiều FER. Nội dung ban đầu của mỗi FEPR lần lượt được xác định từ tập FEEs, FECs và FERs mô tả ở trên.

Một phát biểu được tạo ra để xem liệu FEPCO xác định bởi mục nhập sổ đăng ký này có thể được cập nhật hay không. Nếu không, thì các nội dung thực tế của mỗi FEPR là không quan trọng. Các ngữ nghĩa FEPR được kết hợp với chỉ mục FEPCO, FEPCO này được sử dụng trong đối tượng điều khiển việc xác định trường (FDCO).

Nếu FEPCO có thể được cập nhật thì cú pháp cập nhật cho mỗi FEE, FEC và FER được đưa ra và trình bày trong ASN.1.

A.7.4 RIOs

RIO tạo thành một tập các bản ghi RIO. Mỗi bản ghi có thể chứa một chuỗi các hoạt động DO, CO bất kỳ và các hoạt động RIO. Nội dung của mỗi bản ghi được quy định lần lượt.

CHÚ THÍCH RIO xác định một “khuôn mẫu” ở đó nó bao gồm một sơ đồ biểu diễn cách bố trí một mẫu.

A.7.5 TCCOs

TCCOs là một đối tượng điều khiển đa phần tử với cú pháp và ngữ nghĩa của ba phần tử đầu tiên xác định trong ISO 9040. Đối với việc đăng ký:

- a) Có thể xác định một cách tùy chọn các giá trị ban đầu cho ba phần tử đầu tiên;
- b) Xác định số, hạng mục (trong suốt hoặc ký tự), mô tả ngôn ngữ tự nhiên của các ngữ nghĩa và các giá trị tùy chọn ban đầu cho các phần tử còn lại.

A.8 Thông tin bổ sung

Các chú thích bổ sung được bao gồm ở đây, khi cần thiết nhằm phát biểu các điều kiện về việc sử dụng CO, ví dụ việc phụ thuộc của nó vào các giá trị thông số “toàn cầu” của liên kết VT như là chế độ VT và vào các giá trị của các thông số VTE cụ thể.

Các yêu cầu có thể được quy định ở đây được đặt trên mọi thực thi yêu cầu hỗ trợ việc xác định VT CO.

Điều này là tùy chọn và hiện tại là quy định.

A.9 Cách sử dụng

Cách sử dụng Co được đưa ra ở đây chỉ là thông tin. Điều này là bắt buộc.

Phụ lục B

(Tham khảo)

Các ví dụ về mục nhập số đăng ký

Ví dụ 1 – Đối tượng điều khiển đa phần tử sử dụng với thiết bị in phụ

1 Số mục nhập

MISCO – 03

2 Tên của tổ chức bảo trợ

Tổ chức bảo trợ là ISO/IEC JTC1/SC21/WG 5

3 Ngày tháng

Ngày tháng đề trình đề xuất này là 17/11/1991.

4 Định danh

{iso standard 9834 vt-co-def(5) misc (0) 3}

5 Giá trị mô tả

“CO sử dụng với thiết bị in phụ”

6 Các thông số CO

Phần chính:

Cấu trúc CO 2

Phần tử 1

Định danh phần tử CO 1

Hạng mục Co boolean

Kích cỡ CO 3

Phần tử 2

Định danh phần tử CO 2

Hạng mục Co Chuỗi có thể in

Kho CO Tập đồ họa IRV mặc định của ISO 646

Kích cỡ CO 40

7 Các giá trị và ngữ nghĩa của CO

Phần tử

Boolean	Ngữ nghĩa
1	<p>Đây là bộ chuyển on-off và được thay đổi bởi người sử dụng VT. Việc cài đặt “true” có nghĩa là “on” và “false” có nghĩa là “off”. Khi boolean được chuyển từ “false” thành “true”, thiết bị in sẽ bắt đầu in trang hiện tại của đối tượng trình diễn. Khi trang hiện thời hoàn thiện thì người sử dụng VT sẽ đặt lại boolean là “false”. Nếu sử dụng trong chế độ S thì việc in sẽ bắt đầu khi thẻ bài được chuyển đến người sử dụng VT và bàn phím và/hoặc các thiết bị đầu vào khác sẽ bị vô hiệu khi việc in đang diễn ra. Giới hạn này không áp dụng cho chế độ A</p>
2	<p>Boolean này phản ánh trạng thái cục bộ về sự sẵn sàng của thiết bị in. Việc cài đặt “false” có nghĩa là thiết bị in “ngoại tuyến”, “true” có nghĩa là thiết bị in “trực tuyến”. Boolean này chỉ cài đặt hoặc cài đặt lại bởi giới hạn cuối cùng.</p>
3	<p>Boolean này phản ánh trạng thái đề phòng “hết giấy”. Việc cài đặt “true” có nghĩa là thiết bị in hết giấy, cài đặt là “false” có nghĩa là thiết bị in còn giấy. Boolean này chỉ được cài đặt hoặc chỉ được cài đặt lại bởi người sử dụng VT cuối cùng. Boolean “ngoại tuyến” được cài đặt “false” khi boolean được cài đặt là “false”</p>

Phần tử 2

Chuỗi ký tự chứa thông điệp của người điều hành cuối cùng và được sử dụng cho thông điệp đề phòng của người điều hành

8 Thông tin bổ sung

Không có thông tin

9 Cách sử dụng

CO này được sử dụng khi hệ thống cuối cùng có một thiết bị in đính kèm. Thiết bị in có thể được bắt đầu bởi người sử dụng ứng dụng VT để in một trang. Khi kết thúc, người sử dụng VT cuối cùng sẽ báo hiệu sự hoàn thiện. Người sử dụng ứng dụng VT có thể phát hiện ra trạng thái của thiết bị in là trực tuyến hay ngoại tuyến và có hết giấy hay không. CO này có thể được sử dụng trong cả chế độ A và chế độ S.

Ví dụ 2 – FEICO điển hình

1 Số mục nhập

FEICO – 05

TCVN 10583-5:2014

2 Tên của tổ chức bảo trợ

Tổ chức bảo trợ là ISO/IEC JTC1/SC21/WG 5

3 Ngày tháng

Ngày tháng đề trình đề xuất này là 17/11/1991.

4 Định danh

{iso standard 9834 vt-co-def(5) feico(1) 5}

5 Giá trị mô tả

Không có thông tin

6 Các thông số CO

Cấu trúc-CO “không thông số”

7 Giá trị CO, cú pháp và các ngữ nghĩa

7.1 Hướng dẫn mục nhập trường (FEIs)

a) Số mục nhập hộp ký tự được đi vào trường. Nếu số này bằng 0 thì trường không thể được sửa đổi. Mặt khác, FEI này có thể lấy giá trị ký hiệu “fill” cho biết số được lấy bằng với kích cỡ của trường.

b) Danh sách các ký tự cho phép có thể được đi vào trường. Chương trình điều khiển mục nhập dữ liệu thực hiện việc kiểm tra tính hợp lệ dựa vào danh sách này.

Đây là một tham chiếu kho dữ liệu hoàn thiện quy định trong ISO 9040.

c) Danh sách các hoạt động của thuộc tính logic cho phép mà có thể được thực hiện trên nội dung trường. Nếu danh sách không có hiệu lực thì không có hoạt động của thuộc tính logic nào được cho phép. Danh sách này có thể không bao gồm thuộc tính thứ cấp “kho ký tự” được mô tả trong mục b ở trên. Danh sách kiểu thuộc tính không mở rộng. Giả thiết với kiểu thuộc tính cho trước thì tất cả sự biến đổi đều được cho phép.

d) Mục nhập gọi ký tự đồ họa, ký tự này cho biết cách chỉ ra cho người sử dụng thấy vị trí ký tự của trường bao gồm các thuộc tính biểu diễn của nó.

e) Chế độ màn hình đối với các ký tự đầu vào cho biết cách thuộc tính đầu vào được lặp lại, như là các ký tự có khóa, ký tự cố định (với thuộc tính biểu diễn) hoặc không lặp lại.

f) Thời gian đợi của mục nhập cho biết thời gian sau khi người sử dụng cuối cùng hoạt động thiếu gây ra sự phản ứng lại.

7.2 Cú pháp cập nhật

FEICO này có thể được cập nhật. Cú pháp sơ lược đối với việc cập nhật các FEICO có trong ISO 9041-1 và “FEI::=ANY”. Cú pháp cụ thể về FEI như sau:

FEI DEFINITION ::= BEGIN

FEI ::= CHOICE

```

{numEntries      [0]          IMPLICIT INTEGER,
fieldNumEntries  [1]          IMPLICIT NULL,
-- lấy số ký tự từ kích thước trường
allowedCharacter [2]          IMPLICIT SEQUENCE
{
    [1]          IMPLICIT PriValList,
    repertoire   [2]          IMPLICIT SEQUENCE OF Printable OPTIONAL},
forbiddenCharacter [3]          IMPLICIT SEQUENCE
    {
        [1]          IMPLICIT PriValList,
        repertoire   [2]          IMPLICIT SEQUENCE OF PrintableString
OPTIONAL},
allowedAttribute [4]          IMPLICIT SEQUENCE
    {foregroundColour [1]          IMPLICIT NULL OPTIONAL,
backgroundColour    [2]          IMPLICIT NULL OPTIONAL,
emphasis             [3]          IMPLICIT NULL OPTIONAL,
font                 [4]          IMPLICIT NULL OPTIONAL},
entryinvoke         [5]          IMPLICIT Character,
displayMode        CHOICE
    {none            [6]          IMPLICIT NULL,
echo                [7]          IMPLICIT NULL,
fixedChar          [8]          IMPLICIT Character},
waitingTime        [9]          IMPLICIT SEQUENCE
    {multiplier      INTEGER,
Exponent            INTEGER}}

```

Character ::= SEQUENCE

```

{primaryValue [1]          IMPLICIT INTEGER,
-- ràng buộc bởi dãy giá trị sơ cấp của kho ký tự
attributes    [2]          IMPLICIT SEQUENCE
    {repertoire [0]          IMPLICIT SEQUENCE OF PrintableString
OPTIONAL,
foregroundColour [1]          IMPLICIT INTEGER OPTIONAL,
backgroundColour [2]          IMPLICIT INTEGER OPTIONAL,
emphasis         [3]          IMPLICIT INTEGER OPTIONAL,
font             [4]          IMPLICIT INTEGER OPTIONAL }}

```

PriValList ::= SET OF CHOICE

```

{explVal [1]          IMPLICIT INTEGER,
rangeVal [2]          IMPLICIT SEQUENCE,
    { rangeStart [INTEGER,
rangeStop [INTEGER}}
-- Các giá trị ràng buộc bởi giá trị sơ cấp đối với dãy giá trị của kho ký tự bao gồm Bắt đầu và Kết thúc

```

END – Kết thúc việc xác định FEICO

TCVN 10583-5:2014

7.3 FEICO ban đầu

FEIR01	Số ký tự = 10
FEIR02	Số ký tự = kích cỡ của trường
FEIR03	Các ký tự cho phép = “ABCD.....XYZ” của IRV trong ISO 646.
FEIR04	Các ký tự cho phép= “abcd.....xyz” của IRV trong ISO 646.
FEIR05	Các ký tự cho phép= “0123456789” của IRV trong ISO 646.
FEIR06	Các thuộc tính cho phép= màu nổi, nâu nền
FEIR07	Các thuộc tính cho phép= nhấn mạnh
FEIR08	Các thuộc tính cho phép=font
FEIR09	Ký tự gọi mục nhập = “-”, viết lên nền đen, nhấn mạnh, kho ký tự - IRV của ISO 646.
FEIR10	Chế độ màn hình = không hiển thị
FEIR11	Chế độ màn hình = “-”, viết lên nền đen, nhấn mạnh, kho ký tự - IRV của ISO 646.
FEIR12	Chế độ màn hình = lặp lại
FEIR13	Thời gian đợi = 1 phút
FEIR14	Thời gian đợi = 5 phút
FEIR15	Thời gian đợi = 20 phút

CHÚ THÍCH

- 1 FEIR03, 04 và 05 có thể được nhắc lại kết hợp và kết quả là các ký tự để thêm vào.
- 2 FEIR10 và 11 không được nhắc lại kết hợp đối với mọi trường cho trước.
- 3 FEIR 13, 14, 15 không được nhắc lại kết hợp đối với mọi trường cho trước.

8 Thông tin bổ sung

Không có thông tin.

9 Cách sử dụng

FEICO này được sử dụng cho dạng đơn dựa trên các ứng dụng mục nhập dữ liệu. Ngoài ra còn được sử dụng chung với FEPCO-11 đã đăng ký và với RIO-06 đã đăng ký.

Ví dụ 3 – FEPCO điển hình

1 Số mục nhập

FEPCO-11

2 Tên của tổ chức bảo trợ

Tổ chức bảo trợ là ISO/IEC JTC1/SC 21/WG 5.

3 Ngày tháng

Ngày tháng đề trình đề xuất này là: 17/11/1991.

4 Định danh

{iso standard 9834 vt-co-def(5) fepco(2) 11}

5 Giá trị mô tả

Không có thông tin

6 Các thông số CO

Cấu trúc CO “không có thông số”

7 Giá trị CO, cú pháp và các ngữ nghĩa**7.1 Sự kiện mục nhập trường (FEEs)**

- a) Một phím chức năng, biểu thị bởi số nguyên m, được hoạt động. (Danh sách các khóa chức năng định danh bởi các giá trị nguyên và các ngữ nghĩa của chúng thêm vào là hữu ích).
- b) Giới hạn của mục nhập trường được phát hiện. Sự kiện này được tạo khi số các phần tử hộp ký tự thích hợp được đi vào trường.
- c) Hộp ký tự lỗi được nhập. Sự kiện này được tạo khi ký tự cấm được nhập bởi người sử dụng cuối cùng.
- d) Việc hiệu chỉnh tràn ngược được phát hiện. Sự kiện này được tạo nếu con trỏ nằm trên phần tử hộp ký tự của trường và phím hiệu chỉnh (phím lùi) được kéo xuống.
- e) Sự kết thúc thời gian đợi của mục nhập được phát hiện.
- f) Việc hiệu chỉnh ký tự lỗi được nhập. Sự kiện này được tạo nếu ký tự nhập cuối cùng bị cấm và phím hiệu chỉnh bị hạ xuống.
- g) Ký tự lỗi theo sau dữ liệu được phát hiện. Sự kiện này được tạo nếu ký tự nhập cuối cùng bị cấm và ký tự đầu vào mới (không phải phím hiệu chỉnh) được nhập.

7.2 Các điều kiện mục nhập trường (FECs)

- a) Trường tại điểm bắt đầu của đường điều hướng.
- b) Trường tại điểm kết thúc của đường điều hướng.
- c) Con trỏ nằm ở vị trí đầu tiên được nhập trong trường.
- d) Điều kiện a) và điều kiện c).
- e) Điều kiện b) và điều kiện c),
- f) Không áp dụng các điều kiện trên.
- g) không áp dụng điều kiện a)
- h) không áp dụng điều kiện b)

i) Bất kỳ

7.3 Các phản ứng của mục nhập trường (FERs)

a) Phân phát các cập nhật chưa nhận đến điểm này.

b) Thực hiện bản ghi RIO đã định.

c) Gọi bản ghi RIO đã định.

d) Không chú ý đến sự kiện.

e) Dừng mục nhập, thực hiện theo mục a) và trong chế độ S, bỏ qua WAVAR. Trong chế độ A, kết quả của thông số dịch vụ mục nhập khởi đầu VT bị xóa.

f) Xóa tất cả các dữ liệu nhập và bắt đầu lại tại k=1 trong trường ban đầu như đã chỉ ra trong CCO.

h) Thay đổi con trỏ đến địa chỉ k=1 trong trường “tiếp theo”, nếu có, trên đường điều hướng tiến.

i) Thay đổi con trỏ đến địa chỉ k=1 trong trường “trước”, nếu có, trên đường điều hướng lùi.

j) Hiển thị thông điệp lỗi, xóa ký tự, tái định vị con trỏ mục nhập.

7.4 Cú pháp cập nhật

FEPCO có thể được cập nhật. Cú pháp sơ lược cho cập nhật của FEPCOs có trong ISO 9041-1 và “FEE::=ANY, FEC::=ANY và FER::=ANY”. Cú pháp cụ thể cho FEEs, FECs và FERs như sau:

FEPR DEFINITONS::=BEGIN

FEE::=CHOICE

{functionkey	[0]	IMPLICIT INTEGER,
endOfField	[1]	IMPLICIT NULL,
badChar	[2]	IMPLICIT NULL,
reverseOFlow	[3]	IMPLICIT NULL,
timeExpired	[4]	IMPLICIT NULL,
corrAfterBad	[5]	IMPLICIT NULL,
goodAfterBad	[6]	IMPLICIT NULL}

FEC::=CHOICE

{none	[0]	IMPLICIT NULL,
first	[1]	IMPLICIT NULL,
last	[2]	IMPLICIT NULL,
firstChar	[3]	IMPLICIT NULL,
firstFirst	[4]	IMPLICIT NULL,
lastFirst	[5]	IMPLICIT NULL,
notFirst	[6]	IMPLICIT NULL
notLast	[7]	IMPLICIT NULL
any	[8]	IMPLICIT NULL}

FER::=CHOICE

{ignore	[0]	IMPLICIT NULL,
deliver	[1]	IMPLICIT NULL,
execute	[2]	IMPLICIT RIORecordId,
call	[3]	IMPLICIT RIORecordId,
deliverToken	[4]	IMPLICIT NULL,
eraseFieldStrt	[5]	IMPLICIT NULL,
eraseAllStrt	[6]	IMPLICIT NULL
nextField	[7]	IMPLICIT NULL
previousField	[8]	IMPLICIT NULL
eraseCharStrt	[9]	IMPLICIT NULL}

RIORecordId::=SEQUENCE

{rioName	{1}	IMPLICIT PrintableString OPTIONAL,
--		OPTIONAL nếu chỉ có một RIO trong VTE
recordId	[2]	IMPLICIT PrintableString}

END—Kết thúc việc xác định FEPR.

7.5 FEPCO ban đầu

FEPR01

Sự kiện	Phím chức năng “m” – trường tiếp theo
Điều kiện	Trường không ở điểm kết thúc
Phản ứng	Định vị đến trường tiếp theo

FEPR02

Sự kiện	Phím chức năng “m” – trường tiếp theo
Điều kiện	Trường ở điểm kết thúc
Phản ứng	Hiện thị thông điệp lỗi

FEPR03

Sự kiện	Phím chức năng “m” – trường trước đó
Điều kiện	Ở điểm bắt đầu
Phản ứng	Định vị đến trường trước đó

FEPR04

Sự kiện	Phím chức năng “m” – trường trước đó
Điều kiện	Trường ở điểm bắt đầu
Phản ứng	Thông điệp lỗi

FEPR05

Sự kiện	Phím chức năng “m” – trường bị bỏ qua
Điều kiện	Bất kỳ
Phản ứng	Xóa dữ liệu và bắt đầu lại một trường

FEPR06

Sự kiện	Phím chức năng “m” – bắt đầu lại
---------	----------------------------------

TCVN 10583-5:2014

Điều kiện	Bất kỳ
Phản ứng	Xóa tất cả dữ liệu nhập và bắt đầu lại tại điểm ban đầu

FEPR07

Sự kiện	Kết thúc trường
Điều kiện	Trường không ở điểm kết thúc
Phản ứng	Định vị đến trường tiếp theo

FEPR08

Sự kiện	Kết thúc trường
Điều kiện	Trường tại điểm kết thúc
Phản ứng	Phân phát tất cả các cập nhật chưa nhận, bỏ qua Wavar

FEPR09

Sự kiện	Ký tự hỏng
Điều kiện	Bất kỳ
Phản ứng	Hiển thị thông điệp lỗi, xóa ký tự hỏng, tái định vị con trỏ mục nhập

v.v...

8 Thông tin bổ sung

Không có thông tin

9 Cách sử dụng

FEPCO này được sử dụng cho dạng đơn dựa trên các ứng dụng mục nhập dữ liệu. Ngoài ra cũng được sử dụng chung với FEICO-05 đã đăng ký và với RIO-06 đã đăng ký.

Ví dụ 4 – RIO điển hình

1 Số mục nhập

RIO-06

2 Tên của tổ chức bảo trợ

Tổ chức bảo trợ là ISO/IEC JTC1/SC 21/WG 5.

3 Ngày tháng

Ngày tháng đệ trình đề xuất này là: 17/11/1991.

4 Định danh

{iso standard 9834 vt-co-def(5) fepc(3) 6}

5 Giá trị mô tả

Không có thông tin

6 Các thông số CO

Cấu trúc CO “có cấu trúc”

7 Giá trị CO và các ngữ nghĩa

Khuôn mẫu về dạng biểu diễn trong Hình B.1 được thiết lập trong RIO như sau:

- Hình ảnh của một dạng trống là một cập nhật đối tượng hiển thị VT-DATA.
- Xác định trường là một cập nhật VT-DATA CO cho FDCO. Giả sử rằng VTE chứa FEICO-05 và FEPCO-11 đã đăng ký.
- Cập nhật CCO cho biết trường bắt đầu cho mục nhập.
- Cuối cùng, VT-GIVE-TOKEN bắt đầu mục nhập dữ liệu.

CHÚ THÍCH Không có yêu cầu đối với các cập nhật FEICO và FEPCO.

7.1 Bản ghi “mẫu” RIO

```
VT-DATA(
  Display Object Update,
  Erase-y-array    All    -- màn hình trắng
  WriteAttr        foregroundColour=White Global
                  backgroundColour=Black Global
  Ptr-absolute     x=1, y=1
  Text             “---...---” – 69 dấu cách trong tổng số
  Next-x-array
  Text             “|<67 spaces>|”
  Next-x-array
  Text             “|<19 spaces>NEW EMPLOYEE DATA ETC TO END OF FORM|”
)
```

7.2 Bản ghi “các trường” RIO

```
VT-DATA(
  CO-Update
  “FDCO-1”
  FDCOUpdate
  Trường 1
  “active”
  position x=21, y=7
  dimension x=20, y=1
  next=2
  previous=0 – trường bắt đầu
  policy = “all”
```

TCVN 10583-5:2014

device objects= "DOA"

feirs

"FEI", 2 -- số ký tự = kích cỡ của trường

"FEI", 3 -- chữ alpha viết hoa

"FEI", 4 -- chữ alpha viết thường

"FEI", 9 -- mục nhập gọi ký tự nhấn mạnh
-- viết lên nền đen

"FEI", 12 -- chế độ màn hình "lặp lại"

"FEI", 15 -- thời gian đợi :5 phút

Feprs

"FEP", 1 -- phím chức năng - nhảy sang trường tiếp theo

"FEP", 3 -- phím chức năng - nhảy sang trường trước đó

"FEP", 5 -- phím chức năng - bỏ qua trường/bắt đầu lại

"FEP", 6 -- phím chức năng - dạng bắt đầu lại

"FEP", 7 -- kết thúc trường – đi đến trường tiếp theo

"FEP", 9 -- Ký tự hồng, thông điệp lỗi, ký tự bắt đầu lại

v.v...

Trường 2

v.v... tới Trường 3)

7.3 Bản ghi "bắt đầu"RIO

VT-DATA(

CO Update

"CCO"

CCOUpdate

k=1

f=1

)

VT-GIVE-TOKENS

8 Thông tin bổ sung

RIO đã đăng ký được được thiết kế để làm việc với FEICO-05 đã đăng ký và FEPCO-11 đã đăng ký.

9 Cách sử dụng

RIO này được thiết kế để sử dụng với sản phẩm hệ thống cá nhân J.Bloggs Ltd "People"

Mẫu nhập dữ liệu của nhân viên mới			
Họ.....<	1	>	Tình trạng hôn nhân.....< >10
Tên.....<	2	>	Ngày tháng năm sinh...< >/< >/< >
Tên thứ hai... <	3	>	11 12 13
Tuổi.....<>	4		
Địa chỉ			
Số nhà và tên phố...<5 ><		6	>
Thị trấn.....<	7	>	
Hạt.....<	8	>	
Ban/Bộ.....<		9	>

Hình B.1 – Ví dụ về mẫu nhập dữ liệu của nhân viên mới

Ví dụ 5 – TCCO điển hình

Ví dụ này cho biết cách kết thúc bởi sự ấn phím chức năng có thể được xác định hoặc báo hiệu.

1 Số mục nhập

TCCO-07

2 Tên của tổ chức bảo trợ

Tổ chức bảo trợ là ISO/IEC JTC1/SC 21/WG 5.

3 Ngày tháng

Ngày tháng đệ trình đề xuất này là: 17/11/1991.

4 Định danh

{iso standard 9834 vt-co-def(5) tcco(4) 7}

5 Giá trị mô tả

“TCCO cho việc kết thúc phím chức năng”

6 Các thông số CO

Phần chính

Cấu trúc –CO 13 -10 các phím chức năng

Các phần tử 1-3 xem ISO 9040

Các phần tử 4-13 (biểu diễn các phím chức năng 1-10 theo thứ tự)

CO-element-id giá trị 4-13 (sử dụng như event-id)

TCVN 10583-5:2014

CO-category	trong suốt
CO-size	1 bit

7 Giá trị CO và các ngữ nghĩa

Không có giá trị ban đầu nào được gán cho các phần tử 1-3

Các phần tử 4-13

Nếu bit đơn sử dụng cho một phần tử là “on” thì việc ấn phím chức năng liên quan sẽ gây ra sự kết thúc. Các giá trị ban đầu cho các phần tử 4-13 tất cả là “on”.

8 Thông tin bổ sung

TCO được xác định thứ tự cho định danh phím chức năng được báo hiệu. Điều này thực hiện được từ CO-element-id trong đó biểu diễn event-id.

9 Cách sử dụng

TCCO được thiết kế để sử dụng với các hệ thống cuối với 10 phím chức năng. Có thể điều khiển các phím chức năng gây ra việc kết thúc giai đoạn nhận hiện tại. Khi sử dụng với TCO thích hợp thì việc định danh phím chức năng gây ra việc kết thúc giai đoạn nhập có thể báo hiệu cho người sử dụng ứng dụng VT.
